MỤC LỤC BCTC

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐTCK AN PHÚC

Mẫu số : B01-CTQ (TT 125)

Địa chỉ : Lầu 1, 81/10B, Hồ Văn Huê, P9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**22,430,266,066**	**22,523,580,645**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**524,344,444**	**328,236,608**
1. Tiền	111	V.01	524,344,444	328,236,608
2. Tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**-**	**285,082,064**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	330,513,032
2. Dự phòng giảm giá ĐTNH (*)	129		-	(45,430,968)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10,887,026,959**	**10,887,000,000**
1. Trả trước cho người bán	132	V.03	300,000,000	300,000,000
2. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10,587,026,959	10,587,000,000
IV. Hàng tồn kho	**140**			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11,018,894,663**	**11,023,261,973**
1. Chi phí trả trước	151	V.13	-	4,367,310
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	13,894,663	13,894,663
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,005,000,000	11,005,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**-**	**-**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**-**	**-**
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**22,430,266,066**	**22,523,580,645**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐTCK AN PHÚC

Mẫu số : B01-CTQ (TT 125)

Địa chỉ : Lầu 1, 81/10B, Hồ Văn Huê, P9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16,927,710**	**75,688,000**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16,927,710**	**75,688,000**
1. Phải trả người bán	312	V.16	-	384,000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	427,710	1,418,000
3. Chi phí phải trả	316	V.15	16,500,000	16,500,000
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	57,386,000
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**22,413,338,356**	**22,447,892,645**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(2,586,661,644)	(2,552,107,355)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**22,430,266,066**	**22,523,580,645**
			-	-

TP HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN PHÚC

NGUYỄN THỊ HỒNG MAI

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐTCK AN PHÚC

Mẫu số : B02-CTQ (TT 125)

Địa chỉ : Lầu 1, 81/10B, Hồ Văn Huê, P9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	**01**	VI.28		-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-
3. Doanh thu thuần (01 - 02)	**10**		-	-
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.30	-	32,544,474
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (10-11)	**20**		-	**(32,544,474)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.31	5,083,367	105,637,470
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	34,272,696	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		61,750,960	45,941,077
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20 + (21 - 22) - 25)	**30**		**(90,940,289)**	**27,151,919**
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác (31 - 32)	**40**		-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30 + 40)	**50**		**(90,940,289)**	**27,151,919**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50 - 51 - 52)	**60**		**(90,940,289)**	**27,151,919**

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HỒNG MAI

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐTCK AN PHÚC

Mẫu số : B03-CTQ (TT 125)

Địa chỉ : Lầu 1, 81/10B, Hồ Văn Huê, P9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	-	-
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(8,950,960)	(311,891,077)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49,800,000)	(66,315,000)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4,156,689	4,577,624
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5,163,669)	(23,612,830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(59,757,940)***	***(397,241,283)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	24	250,782,409	-
2. Tiền thu cổ tức và lãi tiền gửi	27	5,083,367	105,616,346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***255,865,776***	***105,616,346***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**196,107,836**	**(291,624,937)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**328,236,608**	**618,336,225**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**524,344,444**	**326,711,288**

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN PHÚC

NGUYỄN THỊ HỒNG MAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Quản lý danh mục đầu tư, Quản lý quỹ đầu tư CK....

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**
Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. Vì vậy từ năm 2015, Công ty sẽ áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Các khoản chi phí khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Chi phí phải trả, chi phí trích trước

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

6. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : VNĐ)

1. Tiền

	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	262,638,239	321,006,385
Tiền gửi Ngân hàng	261,706,205	7,230,223
Cộng	**524,344,444**	**328,236,608**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối quý	Đầu quý
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	330,513,032
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	0	(45,430,968)
Cộng	**0**	**285,082,064**

3. Các khoản phải thu

		Cuối quý	Đầu quý
1	Trả trước tiền thiết kế web	300,000,000	300,000,000
2	Phải thu tiền bán CK	10,587,026,959	10,587,000,000
	Cộng	**10,887,026,959**	**10,887,000,000**

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

		Cuối quý	Đầu quý
1	Thuế TNDN nộp thừa	13,894,663	13,894,663
	Cộng	**13,894,663**	**13,894,663**

5. Phải thu dài hạn nội bộ

6. Phải thu dài hạn khác

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

12. Vay ngắn hạn

13. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu quý
	0	4,367,310
Cộng	**0**	**4,367,310**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu quý
1 Thuế TNCN	427,710	1,418,000
Cộng	**427,710**	**1,418,000**

15. Chi phí phải trả

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu quý
1 Phải trả người bán	0	384,000
Cộng	**0**	**384,000**

17. Phải trả dài hạn nội bộ

18. Vay và nợ dài hạn

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại & thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

21. Tài sản thuê ngoài

22. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

23. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

24. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

25. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (MS 01)

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Tổng doanh thu		
Cộng	**0**	**0**

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư CK	0	32,544,474
Cộng	**0**	**32,544,474**

31. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lãi tiền gửi	65,367	22,470
Cổ tức	5,018,000	105,615,000
Cộng	**5,083,367**	**105,637,470**

32. Chi phí tài chính (MS 22)

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	34,272,696	0
Cộng	**34,272,696**	**0**

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN PHÚC

Nguyễn Thị Hồng Mai
Tổng Giám đốc